

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ÂN THI
TỈNH HUNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2022/HNGĐ-ST

Ngày 26 tháng 7 năm 2022

“ *V/v ly hôn, nuôi con chung* ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ÂN THI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thuỷ

Các hội thẩm nhân dân: Ông Trần Quang Chử - Cán bộ hưu trí

Bà Hoàng Thị Chiến - Giáo viên

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Tuấn Anh - Thư ký tòa án huyện Ân Thi.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi tham gia phiên tòa*:

Bà Nguyễn Thị Hữu - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ân Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 18/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2022 về việc ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 05/7/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị Huyền T, sinh năm 1993

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Thanh N, sinh năm 1989

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Cháu Nguyễn Hải B, sinh năm 2013

- *Đại diện hợp pháp của cháu B*: chị T

Các đương sự đều trú tại: Thôn 5, xã H, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

(*Các đương sự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai của chị T trong quá trình tố tụng thể hiện:

Chị và anh Nguyễn Thanh N có thời gian tìm hiểu khoảng 06 tháng thì tiến tới hôn nhân, anh chị xây dựng vợ chồng trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Ân Thi vào năm 2013. Sau khi kết hôn, chị về nhà anh N sinh sống cùng gia đình được khoảng 3 tháng thì vợ chồng ra ở riêng. Tình cảm vợ chồng thời gian đầu vui vẻ hạnh phúc, sau khi vợ chồng ra ở riêng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do anh N có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Khi chị T nói chuyện với anh N về vấn đề này thì anh N đã xin lỗi nhưng sau đó vẫn đi lại với người phụ nữ đó khiến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Đầu năm 2016, chị T mang con bỏ về nhà mẹ đẻ sống, vợ chồng ly thân từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn anh N.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có một con chung là cháu Nguyễn Hải B, sinh ngày 26/10/2013. Từ khi ly thân chị vẫn nuôi dưỡng cháu B

đến nay, anh N không có trách nhiệm gì với con. Vợ chồng ly hôn chị đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cháu B và yêu cầu anh N cấp dưỡng tiền nuôi con chung 1.000.000đồng/tháng.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án mặc dù anh Nguyễn Thanh N đã được Tòa án thông báo và triệu tập hợp lệ nhưng anh không có mặt để trình bày quan điểm và tham gia hòa giải tại Tòa án. Ngày 05/5/2022, anh N có văn bản ý kiến gửi đến Tòa án thể hiện: anh và chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, sau một thời gian chung sống thì phát sinh nhiều mâu thuẫn nên vợ chồng ly thân từ năm 2016 đến nay không còn quan tâm gì cuộc sống của nhau nữa. Bản thân anh thấy tình cảm vợ chồng từ lâu đã không còn nên chị T muốn ly hôn, anh nhất trí. Còn về phần con chung, vợ chồng có một con chung là cháu Nguyễn Hải B, sinh năm 2013 hiện đang ở với chị T, vợ chồng ly hôn, anh sẽ để chị T tiếp tục nuôi con chung, nếu chị T yêu cầu anh cấp dưỡng thì anh sẽ cấp dưỡng. Hiện anh đang đi làm ăn xa không có điều kiện đến Tòa án nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh.

Người làm chứng là bà Nguyễn Thị Hoa- mẹ đẻ của anh N cho biết: Chị T và anh N có thời gian tìm hiểu ngắn thì báo cáo gia đình hai bên và tổ chức cho anh chị. Anh N, chị T lấy nhau trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã H vào năm 2013. Sau khi chung sống được một thời gian thì vợ chồng có mâu thuẫn thường xuyên cãi nhau, nguyên nhân mâu thuẫn là do chị T nghi ngờ anh N có người phụ nữ khác, gia đình có hỏi thì anh N không thừa nhận, chị T nghi ngờ chứ không có căn cứ. Gia đình biết và có giảng hoà nhưng cuộc sống vợ chồng vẫn xảy ra mâu thuẫn và không có hạnh phúc. Năm 2016, chị T bế con bỏ về nhà mẹ đẻ sống, gia đình hai bên hàn gắn nhưng không được. Suốt những năm qua hai vợ chồng sống không quan tâm nhau, anh N đi làm ăn xa bà không rõ địa chỉ, khi được Tòa án thông báo về việc chị T có yêu cầu ly hôn, bà đã giao văn bản tố tụng và thông báo cho anh N biết, anh N có ý kiến với bà là anh N nhất trí ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh.

Người làm chứng là bà Nguyễn Thị Mơ - mẹ đẻ của chị T cho biết: Chị T và anh N có thời gian tìm hiểu ngắn thì báo cáo gia đình tổ chức cưới. Anh N, chị T lấy nhau trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã H vào năm 2013. Sau khi về chung sống với nhau thời gian đầu vui vẻ không có mâu thuẫn gì, mấy năm sau thì vợ chồng có mâu thuẫn nguyên nhân là do anh N thường xuyên đi uống rượu về mắng chửi vợ con, không chịu làm ăn và sau đó có mối quan hệ với người phụ nữ khác. Cuối năm 2016 chị T bế con bỏ về nhà bà sống, hai vợ chồng ly thân từ đó đến nay không ai quan tâm ai. Anh N không qua lại, quan tâm gì vợ con. Nay chị T yêu cầu ly hôn, bà thấy vợ chồng T - N ly thân đã lâu không còn quay lại với nhau được nên bà cũng đề nghị toà án giải quyết ly hôn cho chị T và anh N. Về con chung: vợ chồng T N có một con chung là cháu B sinh năm 2013, hiện cháu đang ở cùng chị T, ly hôn bà cũng đề nghị Tòa án giao cháu B cho chị T nuôi dưỡng, gia đình sẽ hỗ trợ chị T nuôi con.

Xác minh tại UBND xã H được biết: Anh N và chị T đều có hộ khẩu thường trú tại địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H vào 05/4/2013. Sau khi

kết hôn chị T về sinh sống cùng nhà anh N. Quá trình sống chung mâu thuẫn vợ chồng chị T và anh N như thế nào UBND xã không thể nắm được. Về con chung: hai vợ chồng T N có một con chung là cháu Nguyễn Hải B có đăng ký khai sinh tại UBND xã năm 2013. Nay chị T có đơn xin ly hôn anh N, UBND xã đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, chị T, anh N đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Thẩm phán, Thư ký được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của BLTTDS như:

- Thụ lý vụ án đúng thẩm quyền theo quy định Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS;

- Xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng tại Điều 68 BLTTDS;

- Xác minh, thu nhập chứng cứ và lấy lời khai của đương sự đúng quy định từ các Điều 93 đến 99 BLTTDS.

- Thông báo thụ lý được gửi cho Viện kiểm sát và đương sự đúng quy định Điều 195, 196 BLTTDS;

- Thẩm phán đã thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định từ các Điều 208 đến 211 BLTTDS;

- Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Đúng quy định theo Điều 203 BLTTDS;

- Về việc chuyển giao hồ sơ và gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử: Đúng quy định theo Điều 220 BLTTDS.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa

Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

* Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

- Nguyên đơn, người liên quan, người làm chứng: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Điều 70, Điều 71, Điều 73 BLTTDS.

- Bị đơn: Đã được Tòa án triệu tập họp lệ để tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng đều vắng mặt không có lý do vi phạm khoản 15, Điều 70, Điều 72 BLTTDS.

* Quan điểm giải quyết vụ án:

- Căn cứ vào các tình tiết, tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 BLTTDS. khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T: xử cho chị T được ly hôn anh N

- Về con chung: Giao con chung cháu B cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng đến thành niên, anh N cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị T 1.000.000 đồng/ tháng, anh N được chăm nom con chung không ai được ngăn cản.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không xem xét giải quyết.
- Về án phí: Chị T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định và anh N phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, việc tranh luận và phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Huyền T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Thanh N, cư trú tại: Thôn 5, xã H, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, việc thụ lý và giải quyết của vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Về việc kết hôn: Chị T và anh N xây dựng vợ chồng trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên vào năm 2013, đảm bảo các điều kiện kết hôn. Do vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Khi một bên có yêu cầu ly hôn sẽ áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết.

[2.2] Về mâu thuẫn vợ chồng: Theo chị T và người làm chứng là bà M, bà Hoa đều xác định vợ chồng chị T và anh N quá trình chung sống với nhau có nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh N có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt. Anh chị đã sống ly thân nhau từ 2016 đến nay không ai quan tâm đến ai, chị T có yêu cầu ly hôn, anh N cũng nhất trí. Hội đồng xét xử thấy rằng: mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh N đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống và đã ly thân một thời gian dài nhưng vẫn không hàn gắn được, nay anh chị đều thuận tình ly hôn. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp với pháp luật và thực tế cuộc sống vợ chồng.

[3] Về con chung: Vợ chồng một con chung là Nguyễn Hải B SN 2013, khi ly hôn, chị T có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.000.000đồng/tháng, cháu B cũng có nguyện vọng ở với mẹ. Xét nguyện vọng của chị T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Từ năm 2016 khi vợ chồng ly thân cháu B đã được chị T chăm sóc, nuôi dưỡng, anh N thường xuyên vắng nhà, không có điều kiện chăm sóc con chung, hơn nữa quan điểm của anh N chấp nhận để cho chị T nuôi con chung. Do vậy, sẽ giao cháu B cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh N không trực tiếp nuôi con nhưng phải có trách nhiệm cấp dưỡng để đảm bảo điều kiện sống tốt cho con chung nên việc chị T yêu cầu N cấp dưỡng cho chị số tiền 1.000.000đồng/tháng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ và công sức: chị T, anh N không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật, anh N phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228, 238, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Huyền T, xử cho chị T được ly hôn anh Nguyễn Thanh N.

2. Về con chung: Giao cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Hải B, sinh năm 2013 đến khi thành niên. Anh N có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị T số tiền 1.000.000đồng/tháng, thời gian kể từ tháng 8/2022 đến khi con chung đến tuổi thành niên. Sau khi ly hôn, anh N có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết

4. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự ly hôn (được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003769 ngày 25/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi). Chị T đã nộp đủ án phí.

Anh N phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc niêm yết bản án theo quy định.

Nơi nhận

- VKS huyện Ân Thi;
- Các đương sự;
- UBND xã H;
- THA;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị Thuỷ